

Bản án số: 10/2019/HNGĐ- PT
Ngày 13 tháng 3 năm 2019
“V/v ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Bắc

Các thẩm phán: Ông Đoàn Ngọc Thiện

Ông Trương Văn Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoa -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hồ Điệp – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 30 /2018/TLPT - HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2018 về việc “Ly hôn”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 85/2018/HNST ngày 27 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2018/QĐ-PT ngày 21/12/2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 02/2019/QĐ-PT ngày 14/01/2019; thông báo mở lại phiên tòa số 01/2019/TB-TA ngày 15/01/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Phước K, sinh năm 1958; địa chỉ: số 231 đường L, Phường 8, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hoàng Long H, luật sư văn phòng luật sư H, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1957; địa chỉ: 755 đường T, phường 9, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Trọng L, ông Trương Xuân M là luật sư công ty TNHH MTV X thuộc đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Tập đoàn X. Trụ sở: Số 81 đường L, phường C, quận B, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Vũ Trường S, chức vụ Tổng giám đốc (vắng mặt).

Đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Đức C, trưởng phòng thanh tra xét khiếu tố - Ban thanh tra tập đoàn X (theo giấy ủy quyền ngày 09/01/2017 có mặt).

2. Bà Vũ Thị M, Sinh năm 1956; địa chỉ: số 97/5B đường P, phường 2, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

3. Bà Đào Thị Y, sinh năm 1963; địa chỉ: Số 347 đường T, Phường 3, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

4. Bà Đỗ Thị Như L, sinh năm 1959; địa chỉ: Số 66/16 đường P.N, phường 6, Quận Y, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

5. Bà Trần Thị H, sinh năm 1971; địa chỉ: 133/1 đường H, phường 8, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

Đại diện hợp pháp của bà Y, bà L, bà H là bà Vũ Thị M (theo giấy ủy quyền ngày 05/7/2018 có mặt).

6. Bà Vũ Minh A; địa chỉ: Tầng 22, phòng số 3, số 57 L, phường T, quận B, Hà Nội (vắng mặt).

7. Bà Trần Thị N, sinh năm 1965; địa chỉ: số 11 phía sau Q, phường T, Quận Z, thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt).

8. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1971; Số 757 đường T, Phường 9, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có đơn xin vắng mặt).

9. Bà Nguyễn Mỹ A, sinh năm 1984;

10. Ông Nguyễn Khánh A.K, sinh năm 1990;

Cùng địa chỉ: tầng 15, phòng 1508, lô B, chung cư G, Quận V, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt).

11. Bà Hoàng Thị Minh T; địa chỉ: Số 109/6 đường M, phường K, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

12. Bà Nguyễn Thị Hồng V; địa chỉ: Số 29 đường M, phường K, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Phước K, bà Nguyễn Thị Mỹ D, bà Vũ Thị M.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Phước K trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Qua thời gian tìm hiểu thì Ông và bà Nguyễn Thị Mỹ D tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố V. Hai vợ chồng chung sống hạnh phúc, từ năm 1998 đến

nay thì có mâu thuẫn. Ông đã nhiều lần nộp đơn xin ly hôn nhưng do sợ ảnh hưởng đến các con nên Ông đã rút đơn. Ông đã cố gắng chịu đựng cuộc sống chung nhưng ngày càng căng thẳng nên hai vợ chồng quyết định ly thân từ năm 2012. Cuối năm 2012 thì hai vợ chồng liên tục cãi vã và xảy ra xô sát, đánh nhau gây thương tích, ảnh hưởng đến an ninh trật tự địa phương dẫn đến công an phường 8 phải can thiệp. Năm 2013 Ông đã dọn ra ngoài sống tòa đã xử ly hôn nhưng tại cấp phúc thẩm Ông rút đơn nhưng vẫn không hàn gắn được. Nay, Ông thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên Ông yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị Mỹ D.

- Về con chung: Vợ chồng Ông có hai con chung là cháu Nguyễn Mỹ Q sinh năm 1984, cháu Nguyễn Khánh A.K sinh năm 1990. Cả hai cháu đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Vợ chồng Ông tạo lập được khối tài sản sau:

1. Nhà đất số 231 (cũ 14) đường L, phường 8, TP V. Về nguồn gốc diện tích đất là của cha mẹ Ông mua năm 1975 và đã xác lập quyền sở hữu. Năm 1998 cha Ông mất không để lại di chúc, ngày 14/10/1999 mẹ Ông là bà Đỗ Thị P và em Ông là Nguyễn Phước T đã ra UBND Phường 8, TP V làm giấy từ chối thừa kế và để lại cho Ông. Ngày 18/11/1999 mẹ Ông làm di chúc giao toàn bộ tài sản cho Ông. Năm 2000 UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 8 với diện tích 1558m² thuộc thửa 332 + 333 tờ bản đồ số 05. Còn tài sản trên đất là căn nhà gắn liền với đất xây năm 2002. Trong nhà là các trang thiết bị. Nhà này hiện Ông đang ở.

Ông yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất là tài sản riêng của Ông. Còn căn nhà là tài sản chung vợ chồng. Các trang thiết bị trong nhà ban đầu Ông yêu cầu chia nhưng do thời gian lâu, đồ đạc đã cũ nên không yêu cầu chia nữa. Ông yêu cầu Tòa giao căn nhà và đất cho Ông sở hữu.

2. Nhà đất số 175 (cũ số 4 I D) T, phường 8, thành phố V. Nguồn gốc là Ông được cơ quan phân cho năm 1993, ngày 12/11/1997 đã được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X Đây là tài sản chung vợ chồng, hiện bà D đang sử dụng nên Ông đề nghị giao nhà đất này cho bà D.

3. 30.000 cổ phiếu của Ngân hàng B đứng tên bà D. Ông đồng ý nhường cho bà D số cổ phiếu này, không tranh chấp.

4. Một xe ô tô Captivan biển số N mua tháng 1 năm 2008 đứng tên bà D Ông yêu cầu chia. Tại phiên tòa sơ thẩm Ông và bà D thỏa thuận tặng cho con nên các bên rút tranh chấp xe ô tô.

5. Căn hộ chung cư tại P.Z : Ông xác định năm 2013 Ông có ký hợp đồng mua căn hộ với giá trị 1.702.706.987 đồng. Ông đã thanh toán được 800 triệu đồng, nguồn tiền do ông vay mượn người thân, bạn bè. Đây là nợ riêng của Ông. Sau này Ông không có khả năng thanh toán nên Ông và Công ty đã thanh lý hợp đồng và ông đã nhận lại 800 triệu đồng. số tiền này Ông đã đem trả nợ hiện không còn, đây là tài sản riêng của Ông nên không chia.

6. Về nợ chung: Các khoản nợ ngân hàng đã trả hết. Còn khoản nợ chung khác nếu bà D có chứng cứ Ông chấp nhận thanh toán một nửa. Còn đối với yêu cầu hoàn trả số tiền 48.840,28 USD của Tập đoàn X Ông đồng ý có trách nhiệm thanh toán theo quy định của pháp luật.

Bị đơn, bà Nguyễn Thị Mỹ D trình bày:

- Về hôn nhân: việc chung sống và kết hôn đúng như ông K trình bày. Suốt 30 năm chung sống Bà luôn chăm lo cho gia đình, con, gia đình chồng. Khối tài sản có được ngày hôm nay là do sự vất vả, lao động của Bà mà có. Nhưng đến khi Bà về hưu sức khỏe không còn, bệnh tật, cần đến sự chăm sóc của chồng thì chồng Bà lại ly hôn. Mâu thuẫn phát sinh do ông K thường xuyên bỏ bịch, bỏ nhà đi khi về kiểm soát gây sự, thậm chí đánh đập Bà. Hiện ông K đang sống với người phụ nữ khác có con riêng chính vì thế Bà rất phẫn uất. Nay, ông K ly hôn thì bà đồng ý.

- Về con chung: Vợ chồng Bà có hai con chung như ông K trình bày. Cả hai cháu đã trưởng thành.

- Về tài sản chung:

1. Nhà đất số 231 (cũ 14) đường L, Phường 8, TP V. Nhà đất này là do bố mẹ chồng cho hai vợ chồng và hai cháu nội. Nhà đất đã được cấp giấy đứng tên hai vợ chồng.

2. Nhà đất số 175 (cũ 4ID) T, Phường 8, TP V. Nguồn gốc là do cơ quan ô K phân cho năm 1992, năm 1996 thì hoàn thiện nhà. Nhà đất đứng tên hai vợ chồng.

3. 30.000 cổ phiếu của Ngân hàng B đứng tên Bà thì hai vợ chồng Bà đã thỏa thuận xong nên Bà không tranh chấp.

4. Cổ phiếu S trị giá 273 triệu đồng Bà không tranh chấp.

5. Một xe ô tô C Bà đứng tên không tranh chấp.

6. Căn hộ chung cư P.Z đứng tên ông K Bà yêu cầu chia cho Bà 400 triệu đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm Bà rút yêu cầu này.

- Về nợ chung: Hiện vợ chồng còn nợ như sau: Bà Vũ Thị M 500.000.000 đồng, bà Đỗ Thị Như L 500.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Hồng V 500.000.000 đồng, bà Hoàng Thị Minh T 200.000.000 đồng, bà Đào Thị Y 10.000 USD (đô la Mỹ), bà Trần Thị H 20.000USD (đô la Mỹ), bà Vũ Minh A 600.000.000 đồng, bà Trần Thị N 500.000.000 đồng, tập đoàn X 60.000 USD (đô la Mỹ).

Bà yêu cầu Ông K cùng trả các khoản trên. Riêng khoản nợ của bà V, bà T đã trả nên Bà yêu cầu ông K hoàn trả cho Bà 350.000.000 đồng.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Đại diện tập đoàn X trình bày: Ông Nguyễn Phước K nguyên là cán bộ kỹ thuật công tác tại Xí nghiệp C trực thuộc công ty T (nay là Tổng công ty cổ phần X). Ngày 16/9/2002, ông K và vợ là bà Nguyễn Thị Mỹ D có viết đơn gửi Tổng công ty X xin cho con gái là Nguyễn Mỹ Q đi du học tự túc tại Mỹ theo chương trình do tập đoàn X tổ chức. Ông K bà D cam kết đóng góp đúng thời hạn, đúng

quy định toàn bộ chi phí đào tạo, ăn ở, đi lại của cháu Q. Căn cứ đơn của ông K bà D thì Tổng công ty đã tạm ứng khoản tiền 116.047 USD cho khóa học năm 2003-2007.

Ngày 09/4/2003, Tổng công ty đã có quyết định số 574/QĐ-TCKT v/v cử nhân viên đi đào tạo Đại học tại Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Ngày 11/6/2003, Tổng công ty có Quyết định số 2841/TCKT v/v thu hồi kinh phí đào tạo đại học của sinh viên Q. Hiện nay, ông K bà D còn nợ tập đoàn X là 48.840,28USD. Tập đoàn X có yêu cầu độc lập yêu cầu ông K bà D trả số tiền trên.

2. Bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà xác nhận không tranh chấp nhà đất tại số 755 T, Phường 9, TP V.

3. Bà Trần Thị H và đại diện ủy quyền là bà Vũ Thị M trình bày: Bà H có cho vợ chồng ông K bà D mượn tiền nhiều lần cho cháu Q đi du học và trả đủ. Lần cuối cùng Bà cho vợ chồng ông K vay là 20.000USD đến nay chưa trả. Bà H tự thỏa thuận với ông K, bà D. Tại phiên tòa bà H yêu cầu trả ông K, bà D số tiền gốc là 460.200.000 đồng và lãi là 418.908.000 đồng.

4. Bà Vũ Thị M trình bày: Ngày 26/4/2012, Bà có cho ông K bà D vay 500 triệu đồng, lãi suất 14%/năm (là lãi suất ngân hàng tại thời điểm cho vay), không thế chấp tài sản để trả nợ ngân hàng. Hai bên có lập giấy tay, có chữ ký của ông K bà D. Đến nay, chưa trả gốc, còn lãi thì bà D đã trả đủ đến ngày 31/12/2015. Từ ngày 01/01/2016 thì không trả thêm được đồng nào. Nay, Bà có yêu cầu độc lập là yêu cầu ông K bà D trả cho Bà tiền gốc là 500 triệu đồng và lại suất theo lãi của ngân hàng từ ngày 01/01/2016 đến khi thanh toán hết nợ.

5. Bà Đào Thị Y và đại diện ủy quyền bà Vũ Thị M trình bày: Ngày 03/3/2011. Bà Y có cho ông K và bà D vay 10.000USD (đô la Mỹ) với lãi suất 1%/tháng. Không thế chấp tài sản. Khi vay hai bên có lập giấy vay tiền có chữ ký xác nhận của ông K bà D. Đây là khoản tiền riêng của bà Y. Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện ủy quyền của bà Y yêu cầu ông K bà D trả cho bà Y nợ gốc 10.000USD quy đổi ra tiền Việt là 230.010.000 đồng và 195.584.000 đồng nợ lãi.

6. Đại diện ủy quyền của bà Đỗ Thị Như L trình bày: Bà L cho ông K bà D vay 500 triệu đồng chưa trả. Nay, bà L yêu cầu ông Khánh bà Dung trả gốc 500 triệu đồng và lãi tính đến ngày 01/7/2018 là 375.000.000 đồng.

7. Đại diện công ty G trình bày: Vào năm 2003, công ty CPTM G và ông Nguyễn Phước K có ký với nhau hợp đồng mua bán căn hộ chung cư cao cấp P.Z số 403/HĐMB-DA207 ngày 03/7/2013. Giá trị của hợp đồng là 1.702.706.987 đồng. Tuy nhiên phía ông K không thực hiện việc thanh toán số tiền còn lại nên hai bên đã thanh lý hợp đồng, công ty đã trả đủ số tiền 800 triệu đồng cho ông K và ông K đã bàn giao căn hộ cho công ty. Hiện công ty CPTM du lịch G và ông Nguyễn Phước K không còn liên hệ hay trách nhiệm gì.

8. Chị Nguyễn Thị G, anh Nguyễn Khánh A.K trình bày: Anh Chị là con ruột của ông K bà D, nay bố mẹ không ở được với nhau nữa thì Anh Chị nhờ Tòa giải quyết. Về tài sản thì quyền sử dụng đất tại số 14 L là của hộ gia đình trong đó có Anh Chị. Nay, Anh Chị nhường phần của mình cho mẹ là bà D. Anh Chị không có yêu cầu gì.

9. Bà Nguyễn Thị Hồng V, bà Hoàng Thị Minh T, bà Vũ Minh A mặc dù được Tòa triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt, không có ý kiến.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 85/2018/HNST ngày 27/7/2018 Tòa án nhân dân thành phố V đã áp dụng các Điều 51, 59, 60, 44, 46 và Điều 62; khoản 1 Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 466, 468, 118 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 8,9 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; khoản 5,6 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Phước K đối với bà Nguyễn Thị Mỹ D về việc ‘Ly hôn’

- Về hôn nhân: Ghi nhận ông Nguyễn Phước K ly hôn với bà Nguyễn Thị Mỹ D.

- Về con chung: Ông K và bà D xác nhận có 02 con chung là Nguyễn Mỹ Q, sinh năm 1984 và Nguyễn Khánh A.K, sinh năm 1990. Cả hai đều đã trưởng thành.

- Về tài sản chung:

1. Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Phước K về việc tranh chấp quyền sở hữu xe ô tô Captiva biển số N.

2. Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Phước K về việc tranh chấp 30.000 cổ phiếu của Ngân hàng B đứng tên bà Nguyễn Thị Mỹ D.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Mỹ D đối với yêu cầu buộc ông Nguyễn Phước K có nghĩa vụ giao cho bà D 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng về khoản tiền mua chung cư.

4. Công nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà của thửa đất số 332+333, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại 231 đường L, Phường 8, thành phố V theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 8 do UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 21-3-2000 và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số K do UBND thành phố V cấp ngày 31-3-2004 thuộc quyền sử dụng, sở hữu của ông Nguyễn Phước K.

Ông Nguyễn Phước K có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Mỹ D 1.180.685.000 (một tỷ một trăm tám mươi triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn) đồng giá trị tài sản trên đất và 8.193.000.000 (tám tỷ một trăm chín mươi ba triệu) đồng giá trị quyền sử dụng đất ở.

5. Công nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà đối với nhà đất số 4ID (số mới là 755) T, Phường 9, thành phố V theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số X do UBND thành phố V cấp ngày 12-11-1997 thuộc quyền sử dụng, sở hữu của bà Nguyễn Thị Mỹ D.

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Tập đoàn X. Ghi nhận bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Nguyễn Phước K mỗi người trả cho Tập đoàn X 24.420,14USD quy đổi = 566.058.000 (năm trăm sáu mươi sáu triệu không trăm năm mươi tám nghìn) đồng.

7. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Vũ Thị M. Ghi nhận bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Nguyễn Phước K mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Vũ Thị M 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng nợ gốc và 49.800.000 (bốn mươi chín triệu tám trăm) đồng lãi.

8. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị Như L. Ghi nhận bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Nguyễn Phước K mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị Như L 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng nợ gốc và 187.500.000 (một trăm tám mươi bảy triệu năm trăm nghìn) đồng lãi.

9. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị H. Ghi nhận bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Nguyễn Phước K mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị H 230.100.000 (hai trăm ba mươi triệu một trăm nghìn) đồng.

10. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đào Thị Y. Ghi nhận bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Nguyễn Phước K mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Đào Thị Y 115.005.000 (một trăm mười lăm triệu không trăm linh năm nghìn) đồng.

11. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Mỹ D. Ghi nhận ông Nguyễn Phước K có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ D 350.000.000 (ba trăm năm mươi triệu) đồng số nợ của bà Nguyễn Thị Hồng V và bà Hoàng Thị Minh T.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên án phí, trách nhiệm do chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 07 tháng 8 năm 2018, bà Nguyễn Thị Mỹ D làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng công nhận diện tích 1.237,1m² đất tại 231 L, Phường 8, thành phố V là tài sản chung của bà D và ông K, đề nghị đo vẽ lại để chia theo hiện vật. Bà D xin miễn án phí vì là người cao tuổi.

Ngày 10 tháng 8 năm 2018, ông Nguyễn Phước K làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa án sơ thẩm về chia tài sản chung theo hướng: Nhà đất tại số 231 L, Phường 8, thành phố V, ông đề nghị chia 7/3, ông K được hưởng 7 phần bà D hưởng 3 phần do công sức đóng góp của ông K là chủ yếu và nguồn gốc đất từ việc Ông được thừa kế riêng từ bố mẹ; nhà đất tại số 755 T, Phường 9, thành phố V: Ông yêu cầu chia đôi, Ông được hưởng giá trị là 3.378.250.000 đồng và xin miễn án phí do là người cao tuổi.

Ngày 10 tháng 8 năm 2018, bà Vũ Thị M làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm tính lại lãi suất.

Ngày 10 tháng 8 năm 2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố V có quyết định số 01/2018/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm do có vi phạm về nội dung, cụ thể như sau:

- Án phí: bà Đào Thị Y, bà Trần Thị H, bà Vũ Thị M yêu cầu trả tiền vay và tiền lãi. Tòa sơ thẩm chấp nhận tiền gốc, không chấp nhận phần lãi nhưng không buộc bà Y, bà H, bà M chịu án phí là thiếu sót. Ông K, bà D thuộc đối tượng được miễn án phí nhưng cấp sơ thẩm chưa xem xét.

- Về phân chia tài sản:

Nhà đất tại số 755 T là tài sản chung vợ chồng nhưng cấp sơ thẩm không chia mà giao cho bà D hưởng là gây thiệt hại cho ông K. Ngoài ra cấp sơ thẩm chia cả 12,1m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại nhà đất nêu trên là chưa chính xác.

Quyền sử dụng đất diện tích 1.237,1m² đất tại 231 L, Phường 8, thành phố V là tài sản do ông K được hưởng từ cha mẹ nhưng bà D đã có công sức đóng góp và ở đất hơn 30 năm nhưng cấp sơ thẩm không tính công sức là thiệt cho bà D, đề nghị chia 30/70.

Quyền sử dụng đất diện tích 273,1m² tại 231, Phường 8, thành phố V: Ông K bà D thừa nhận đây là tài sản chung vợ chồng. Cấp sơ thẩm ghi nhận ông K đồng ý chia đôi là chưa phù hợp bởi lẽ nguồn gốc đất này là của cha mẹ ông K 230m², sau đó ông K bà D mới chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở diện tích 230m². Do đó cần chia cho ông K nhiều hơn (án lệ số 03/2016).

Luật sư Hoàng Long H bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông K trình bày: Ông K kháng cáo yêu cầu chia đôi căn nhà 755 T và bà D được sử dụng căn nhà này. Nhà đất tại diện tích 273,1m² tại 231 L là tài sản chung vợ chồng, ông K yêu cầu chia 7/3, ông K được hưởng 7 phần. Lý do là nguồn gốc đất là của cha mẹ ông K nên theo án lệ số 03 thì ông K có nhiều công sức hơn nên được hưởng nhiều hơn và do ông đang sử dụng đề nghị giao cho ông K tiếp tục sử dụng và hoàn tiền chênh lệch cho bà D như kháng nghị của Viện kiểm sát. Đối với diện tích 1.237,1m² đất tại 231 L, Phường 8, thành phố V là tài sản do ông K được thừa kế của cha mẹ nên đây là tài sản riêng. Ông K không đồng ý với kháng cáo của bà D và kháng nghị của Viện kiểm sát. Đối với kháng cáo của bà M thì tại cấp sơ thẩm thì bà M và bà D đã thừa nhận lãi suất đã trả kết ngày 30/12/2015 nên cấp sơ thẩm chỉ tính từ ngày 01/01/2016, nay bà M không thừa nhận tuy nhiên ông K chấp nhận trả lãi cho bà M từ ngày 26/4/2012. Ông K đề nghị được miễn án phí.

Luật sư Trương Xuân T, Nguyễn Trọng L bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Dung trình bày:

- Về căn nhà 755 T, phường 9, thành phố V là tài sản chung vợ chồng và đồng ý chia đôi, bà D hiện đang sử dụng và đồng ý tiếp tục sử dụng.

- Về nhà đất tại diện tích 273,1m² tại 231 L là tài sản chung vợ chồng, ông K yêu cầu chia 7/3 bà D không đồng ý mà đề nghị chia đôi và giao ông K sử dụng. Phần còn lại tính giá trị.

- Đối với diện tích 1.237,1m² đất tại 231 L, Phường 8, thành phố V đề nghị Tòa công nhận đây là tài sản chung vợ chồng. Tài sản này là của cha mẹ chồng nhưng khi cha chồng mất thì mẹ chồng và em chồng đã ra chính quyền từ chối di sản để cho vợ chồng. Khi làm giấy tờ đất không ai có ý kiến gì, ông K đã tự nguyện nhập vào tài sản chung, khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn ông K mới nói là tài sản riêng. Nhiều lần cả hai vợ chồng cùng thế chấp vay tiền ngân hàng bằng thửa đất này. Vì vậy đề nghị Tòa chấp nhận và chia cho bà D được hưởng một nửa bằng hiện vật. Trong đơn kháng cáo bà D xin hưởng hiện vật nên đề nghị đo vẽ lại nhưng nay thấy diện tích đất đúng với hiện trạng nên việc đo vẽ không cần thiết

nên không yêu cầu đo vẽ, định giá lại. Đề nghị Tòa chấp nhận đơn kháng cáo của bà D, miễn án phí cho bà D theo đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Phước K, bà Nguyễn Thị Mỹ D, bà Vũ Thị M vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập, yêu cầu phản tố; bà Vũ Thị M đại diện ủy quyền của bà Đào Thị Y, bà Trần Thị H rút một phần khởi kiện về yêu cầu lãi suất; đại diện Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị đề nghị tính án phí đối với lãi suất không được chấp nhận do đương sự đã rút yêu cầu khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:

Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và các đương sự là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Đối với nhà đất tại số 755 T, Phường 9, thành phố V: Ông K bà D đều thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng. Tại phiên tòa ông K bà D thống nhất giao nhà đất này cho bà D sử dụng và bà D hoàn lại cho ông K $\frac{1}{2}$ giá trị. Xét thấy kháng cáo của ông K, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân TP V phù hợp với ý kiến của đương sự nên có căn cứ chấp nhận. Đối với diện tích 12,1m² nằm ngoài giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho ông K, bà D nhưng cấp sơ thẩm lại phân chia cho ông K, bà D là không đúng quy định của pháp luật.

Đối với nhà đất tại số 231 L, Phường 8, thành phố V: Xét thấy nguồn gốc đất xây nhà là của bố mẹ ông K để lại. Qua tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thì thấy bà D có đóng góp công sức trong việc gìn giữ tài sản. Nguyên nhân ly hôn là do ông K vi phạm chế độ một vợ một chồng do ông K có lỗi nên cần chia 50% giá trị là phù hợp.

Đối với quyền sử dụng đất diện tích 1237,1m² đất nông nghiệp: Xét nguồn gốc đất, công sức đóng góp của bà D và nguyên nhân dẫn đến ly hôn cần chia 4/6 là phù hợp.

Xét kháng cáo của bà Vũ Thị M: Các đương sự đều thừa nhận ông Khánh bà D có vay bà M 500.000.000 đồng từ ngày 26/4/2012. Việc trả lãi chỉ có căn cứ lời khai của bà M. Tại phiên tòa bà M thay đổi lời khai, ông K, bà D đều thừa nhận chưa trả lãi cho bà M nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu tính lãi của bà M.

Xét yêu cầu kháng nghị của Viện kiểm sát thành phố V về phần án phí chia tài sản chung và án phí nợ chung: Bản án sơ thẩm không tuyên bà Y, bà H phải chịu án phí với số tiền lãi không được chấp nhận là vi phạm quy định tại Điều 25 NQ 326.2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tại phiên tòa phúc thẩm bà M đại diện theo ủy quyền của bà Y, bà H đã rút yêu cầu khởi kiện về lãi suất cho vay, việc rút yêu cầu là tự nguyện nên đề nghị HĐXX chấp nhận và đình chỉ. Ông K, bà D, bà M thuộc đối tượng miễn án phí và đã có đơn xin miễn án phí nên đề nghị miễn án phí cho ông K, bà D, bà M.

Từ những căn cứ trên đề nghị HĐXX phúc thẩm chấp nhận 1 phần kháng cáo của ông K, bà D; 1 phần kháng nghị của VKSND TP V; chấp nhận kháng cáo

của bà M; sửa bản án sơ thẩm số 85/2018/HNGĐ-ST ngày 27/7/2018 của TAND thành phố V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Phước K, bà Nguyễn Thị Mỹ D, bà Vũ Thị M nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định tại các Điều 243, 244, 245 của Bộ luật tố tụng dân sự nên hợp lệ; quyết định kháng nghị số 01/2018/QĐKNPT-VKS-DS ngày 10/8/2018 của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân thành phố V kháng nghị bản án sơ thẩm số 85/2018/HNST ngày 27/7/2018 của tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu là đúng thẩm quyền, đúng thủ tục và trong thời hạn quy định tại các Điều 250, 251, 252, 253 của Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm theo yêu cầu kháng cáo và kháng nghị nêu trên.

[2] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại tòa trên cơ sở tranh luận tại tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Luật sư, Hội đồng xét xử nhận định:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông K bà D tự nguyện ly hôn, con chung đã trưởng thành và phần này không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nợ chung: Cơ bản ông K bà D cùng các đương sự thống nhất được các khoản nợ và cũng không có kháng cáo. Bà M kháng cáo về lãi suất và Viện kiểm sát kháng nghị về án phí.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Vũ Thị M: Bà M yêu cầu tính lại lãi suất: Nợ gốc là 500 triệu đồng, lãi suất bà M yêu cầu tính từ ngày 26/04/2012 đến ngày xét xử nhưng cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận tính lãi từ ngày 01/1/2016 đến ngày 26/4/2018 là không chính xác. Bà M yêu cầu tiền lãi là 360 triệu đồng.

Tại tòa phúc thẩm các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về phần lãi suất như sau: lãi suất tính từ ngày 26/4/2012 đến ngày 27/7/2018, lãi 10%/năm. Thành tiền: 500.000.000 đồng x 10%/năm x 6 năm 3 tháng 01 ngày = 312.590.000 đồng; ông K bà D mỗi người trả một nửa cho bà M là 156.295.000 đồng.

[6] Tại phiên tòa bà M đại diện ủy quyền của bà Đào Thị Y, bà Trần Thị H đã rút toàn bộ yêu cầu lãi như sau: Bà Y yêu cầu lãi là 195.584.000 đồng, bà H yêu cầu lãi là 418.908.000 đồng. Việc rút yêu cầu trả lãi của đại diện ủy quyền của bà Y, bà H là tự nguyện, phù hợp pháp luật, không trái đạo đức xã hội, đại diện Viện kiểm sát đề nghị đình chỉ và rút phần tính án phí đối với các yêu cầu trên nên chấp nhận. Hủy một phần án sơ thẩm và đình chỉ các yêu cầu trên.

[7] Ông K, bà D kháng cáo, Viện kiểm sát kháng nghị yêu cầu chia lại tài sản là Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà đối với nhà đất số 4ID (số mới là 755) T, Phường 9, thành phố V theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số X do UBND thành phố Vũng Tàu cấp ngày 12-11-1997; quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà của thửa đất số 332+333, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại 231 L, Phường 8, thành phố V theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 8 do UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 21-3-2000 và Giấy chứng nhận

quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số K do UBND thành phố Vũng Tàu cấp ngày 31-3-2004.

[8] Nguồn gốc tài sản trên: Ông K bà D thừa nhận nhà đất tại 755 T là tài sản chung vợ chồng và thống nhất chia đôi. Nhà đất diện tích $273,1m^2$ tại 231 L, Phường 9, TP V là tài sản chung vợ chồng. Chia thì bà D được sử dụng nhà đất 755 T theo giấy chứng nhận. Ông K sử dụng nhà đất tại 231 L, chênh lệch giá trị bằng tiền theo định giá.

Ông K đề nghị chia nhà đất lại 231 L, Phường 9, TP V theo tỷ lệ ông hưởng 7 phần bà D hưởng 3 phần; còn bà D đề nghị chia đôi. Hội đồng xét xử thấy ông K bà D đều thừa nhận hai căn nhà này là tài sản chung vợ chồng, hai vợ chồng cùng tạo dựng, sử dụng trong suốt hơn 30 năm chung sống, công sức như nhau nên chia đôi, bà D sử dụng căn nhà 755 T, ông K sử dụng căn nhà 231 L. Hai căn nhà đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông K bà D. Căn nhà bà D sử dụng có một phần đất ($12m^2$) nhưng chưa được công nhận do đó bà D muốn sử dụng phần đất này phải đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền, phần này Tòa không chia bởi không phải tài sản chung vợ chồng.

Phần chênh lệch như sau:

Nhà đất tại 755 T : tổng trị giá là $500.000.000 \text{ đồng} + 4.756.500.000 \text{ đồng} = 5.256.500.000 \text{ đồng}$.

Căn nhà trên đất tại 231 L có giá trị $18.737.370.000 \text{ đồng}$.

Tổng giá trị tài sản chung là: $18.737.370.000đ + 5.256.500.000 \text{ đ} = 23.993.870.000 \text{ đồng}$, mỗi người hưởng $11.996.935.000 \text{ đồng}$, ông K trả giá trị chênh lệch cho bà D là $6.740.435.000 \text{ đồng}$.

[10] Xét diện tích $1237,1m^2$ đất nông nghiệp tại 231 L, Phường 8, thành phố V có giá là $37.113.000.0000 \text{ đồng}$ có nguồn gốc từ cha mẹ ông K.

Khi cha ông K chết thì mẹ là bà P cùng em là bà T đã làm giấy từ chối nhận di sản thừa kế và ông K bà D đã làm thủ tục đứng tên nhà đất trên từ năm 2000. Khi bà P mẹ ông K chết có để lại di chúc là để tài sản lại cho ông K tuy nhiên ông K bà D đã đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã chuyển mục đích sử dụng đất, xây nhà và ở từ năm 2000 cho đến khi ly hôn. Trong quá trình chung sống thì ông K bà D nhiều lần đã thế chấp thửa đất này để vay tiền ngân hàng. Sự việc này bà P, bà T biết nhưng không phản đối, bản thân ông K cũng không có ý kiến gì do đó đây là tài sản chung vợ chồng (án lệ số 03). Tuy nhiên nguồn gốc, công sức thì đất là của cha mẹ ông K nên phải chia cho ông K nhiều hơn, bà D cũng có công sức chăm sóc gia đình, chăm sóc cha mẹ chồng đến khi qua đời, nhất là mẹ chồng bị liệt nhiều năm, ông K cũng có một phần lỗi. Đại diện Viện kiểm đề nghị chia theo tỷ lệ ông K được hưởng 6 phần bà D hưởng 4 phần. hội đồng xét xử thấy nên chia cho ông K hưởng 7 phần bà D hưởng 3 phần là phù hợp. Xét yêu cầu của bà D xin hưởng bằng hiện vật thấy: đây là đất của cha mẹ ông K để lại, ông K phải thờ cúng theo phong tục tập quán, bà D cũng đã được chia một căn nhà do vậy chia bằng giá trị là phù hợp, ông K phải hoàn lại cho bà D giá trị chênh lệch là $11.133.900.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng cộng ông K phải hoàn lại cho bà D giá trị chênh lệch là 6.740.435.000 đồng + 11.133.900.000 đồng = 17.874.335.000 đồng.

Từ nhận định trên chấp nhận một phần kháng cáo của bà D, ông K, một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, chấp nhận kháng cáo của bà M sửa án sơ thẩm;

[11]. Về án phí dân sự sơ thẩm; do sửa án nên sửa án phí dân sự sơ thẩm và án phí phúc thẩm các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật cụ thể như sau:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà D phải chịu theo giá trị tài sản được chia và các khoản nợ phải trả là 200.325.000 đồng. Ông K phải chịu theo giá trị tài sản được chia và các khoản nợ phải trả là 221.820.000 đồng. Bà M phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là 2.370.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án nên bà D, ông K, bà M không phải chịu án phí.

Ông K, bà D, bà M có đơn xin miễn án phí do là người cao tuổi, áp dụng nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội miễn án phí cho ông K, bà D, bà M.

Vì lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309, 300 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mỹ D, ông Nguyễn Phước K, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát; chấp nhận kháng cáo của bà Vũ Thị M, sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 85/2018/HNST ngày 27/7/2018 của Tòa án nhân dân thành phố V, như sau:

Áp dụng các Điều 51, 59, 60, 44, 46 và Điều 62; khoản 1 Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 466, 468, 118 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 8, 9 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; khoản 5, 6 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Tuyên xử:

I. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Phước K đối với bà Nguyễn Thị Mỹ D về việc ‘Ly hôn’.

1. Về hôn nhân: Ghi nhận ông Nguyễn Phước K ly hôn với bà Nguyễn Thị Mỹ D.

2. Về con chung: Ông Nguyễn Phước K và bà Nguyễn Thị Mỹ D xác nhận có 02 con chung là Nguyễn Mỹ G, sinh năm 1984 và Nguyễn Khánh A.K, sinh năm 1990. Cả hai đều đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung:

- Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Phước K về việc tranh chấp quyền sở hữu xe ô tô Captiva biển số N.

- Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Phước K về việc tranh chấp 30.000 cổ phiếu của Ngân hàng B đứng tên bà Nguyễn Thị Mỹ D.

- Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Mỹ D đối với yêu cầu buộc ông Nguyễn Phước K có nghĩa vụ giao cho bà D 400.000.000 (*bốn trăm triệu*) đồng về khoản tiền mua chung cư.

- Ông Nguyễn Phước K được quyền sử dụng, định đoạt quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của thửa đất tọa lạc tại 231 đường L, Phường 8, thành phố V theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 8 do UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 21-3-2000 và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số K do UBND thành phố V cấp ngày 31-3-2004.

- Ông Nguyễn Phước K có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Mỹ D giá trị chênh lệch chia tài sản chung là 17.874.335.000 (*mười bảy tỷ tám trăm bảy mươi tư triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn*) đồng.

- Bà Nguyễn Thị Mỹ D được quyền sử dụng, định đoạt quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại số 4ID (số mới là 755) T, Phường 9, thành phố V theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số X do UBND thành phố V cấp ngày 12-11-1997.

Ông K và bà D có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển quyền trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

II. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Tập đoàn X. Ghi nhận bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Nguyễn Phước K mỗi người trả cho Tập đoàn X 24.420,14USD quy đổi = 566.058.000 (*năm trăm sáu mươi sáu triệu không trăm năm mươi tám nghìn*) đồng.

III. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Vũ Thị M. Ghi nhận bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Nguyễn Phước K mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Vũ Thị M 250.000.000 (*hai trăm năm mươi triệu*) đồng nợ gốc và 156.295.000 (*một trăm năm mươi sáu triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn*) đồng lãi.

IV. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị Như L. Ghi nhận bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Nguyễn Phước K mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị Như L 250.000.000 (*hai trăm năm mươi triệu*) đồng nợ gốc và 187.500.000 (*một trăm tám mươi bảy triệu năm trăm nghìn*) đồng lãi.

V. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị H. Ghi nhận bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Nguyễn Phước K mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị H 230.100.000 (*hai trăm ba mươi triệu một trăm nghìn*) đồng.

VI. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đào Thị Y. Ghi nhận bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Nguyễn Phước K mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Đào Thị Y 115.005.000 (*một trăm mười lăm triệu không trăm linh năm nghìn*) đồng.

VII. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Mỹ D. Ghi nhận ông Nguyễn Phước K có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ D 350.000.000 (*ba*

trăm năm mươi triệu) đồng số nợ của bà Nguyễn Thị Hồng V và bà Hoàng Thị Minh T.

VIII. Hủy một phần án sơ thẩm số 85/2018/HNST ngày 27 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố V và đình chỉ yêu cầu của bà Đào Thị Y đối với ông K bà D về việc trả lãi là 195.584.000 (*một trăm chín mươi lăm triệu năm trăm tám mươi tư ngàn*) đồng. Hủy một phần án sơ thẩm và đình chỉ yêu cầu của bà Trần Thị H đối với ông K bà D về việc trả lãi là 418.908.000 (*bốn trăm mười tám triệu chín trăm lẻ tám ngàn*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu bên phải thi hành án chậm thi hành nghĩa vụ phải thực hiện thi bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

IX. Tách ra không xem xét và dành quyền khởi kiện liên quan đến các khoản nợ của các đương sự: Trần Thị L, Vũ Minh A.

X. Chi phí định giá, thẩm định, án phí:

1. Chi phí định giá: 11.961.187 (*mười một triệu chín trăm sáu mươi một nghìn một trăm tám mươi bảy*) đồng, ông Nguyễn Phước K tự nguyện chịu nên ghi nhận và ông K đã nộp đủ.

2. Án phí án phí hôn nhân gia đình không có giá ngạch: Ông Nguyễn Phước K được miễn nên hoàn trả cho ông K là 200.000 (*hai trăm nghìn*) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 022940 ngày 25-11-2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V.

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Ông Nguyễn Phước K được miễn án phí nên hoàn trả cho ông K 57.539.250 (*năm mươi bảy triệu năm trăm ba mươi chín nghìn hai trăm năm mươi*) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 022939 ngày 25-11-2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V.

- Bà Nguyễn Thị Mỹ D được miễn án phí được nên hoàn trả cho bà D 10.000.000 (*mười triệu*) đồng theo tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002379 ngày 01-6-2018 và 8.750.000 (*tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn*) đồng theo biên lai số 0003527 ngày 16-7-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V.

- Bà Vũ Thị M được miễn án phí nên hoàn trả cho bà M 18.900.000 (*mười tám triệu chín trăm nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003529 ngày 16-7-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V.

- Hoàn tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.186.000 (*mười chín triệu một trăm tám mươi sáu nghìn*) đồng cho bà Trần Thị H theo biên lai thu tiền số 0003530 ngày 16-7-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V.

- Hoàn tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.511.000 (*mười triệu năm trăm mười một nghìn*) đồng cho bà Đào Thị Y tiền theo Biên lai thu tiền số 0003528 ngày 16-7-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V.

- Hoàn tiền tạm ứng án phí 22.237.440 (*hai mươi hai triệu hai trăm ba mươi bảy nghìn bốn trăm bốn mươi*) đồng cho Tập đoàn X theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002625 ngày 13-01-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V.

- Hoàn tiền tạm ứng án phí 19.095.000 (*mười chín triệu không trăm chín mươi lăm nghìn*) đồng cho bà Đỗ Thị Như L (Đỗ Như L) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003526 ngày 16-7-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Hoàn tiền tạm ứng án phí 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng cho ông Nguyễn Phước K theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004282 ngày 21/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V.

- Hoàn tiền tạm ứng án phí 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng cho bà Vũ Thị M theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004286 ngày 21/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V.

- Hoàn tiền tạm ứng án phí 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng cho bà Nguyễn Thị Mỹ D theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004285 ngày 21/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

XI. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BVRT;
- TAND TP.VT;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP.VT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đã ký tên, đóng dấu

Nguyễn Thị Phương Bắc